Chi tiết mã HS 9110.11.00

Mã HS	9110.11.00
Mô tả hàng hóa	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp / - Của đồng hồ cá nhân: / - - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 08:18:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/91101100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18342
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18342
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18342
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17669
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17598
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17598
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17598
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17598
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17598
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17598
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17654
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17654
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17654
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17654

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17654
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17654
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E17655
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17655
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17655
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17655
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17655
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17655
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17660
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17616
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17612
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17612
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17612
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17612
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17612
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17612
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17658
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17658
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17658
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17658
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17658
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17658
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17720
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17720
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17720
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17720
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17720
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D17698
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E17698
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F17698
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17698
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17698
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17698
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17691
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17691
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17691
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17691
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17691
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17691
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D17721
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E17721
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F17721
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17721
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17721
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17721
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D17720
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E17720
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F17720
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17720
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17720
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17814
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17814
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17814
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17814
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17814
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17814
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17814
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17683
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17683
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17683
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17683
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17683
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17683
RCEP B	2022	2022	18	B!D17683
RCEP B	2023	2023	16	B!E17683
RCEP B	2024	2024	14	B!F17683
RCEP B	2025	2025	12	B!G17683
RCEP B	2026	2026	10	B!H17683
RCEP B	2027	2027	8	B!I17683
RCEP C	2022	2022	18	C!D17681
RCEP C	2023	2023	16	C!E17681
RCEP C	2024	2024	14	C!F17681
RCEP C	2025	2025	12	C!G17681
RCEP C	2026	2026	10	C!H17681
RCEP C	2027	2027	8	C!I17681
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17680

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17680
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17680
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17680
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17680
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17680
RCEP E	2022	2022	18	E!D17684
RCEP E	2023	2023	16	E!E17684
RCEP E	2024	2024	14	E!F17684
RCEP E	2025	2025	12	E!G17684
RCEP E	2026	2026	10	E!H17684
RCEP E	2027	2027	8	E!I17684
RCEP F	2022	2022	18	F!D17683
RCEP F	2023	2023	16	F!E17683
RCEP F	2024	2024	14	F!F17683
RCEP F	2025	2025	12	F!G17683
RCEP F	2026	2026	10	F!H17683
RCEP F	2027	2027	8	F!I17683
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16575
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16575
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16575
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16575

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9110.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9110.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18342), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.